

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VĨNG ÁNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06 - 43 |
| Bảng cân đối kế toán | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 43 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được thành lập theo Nghị quyết số 1625/NQ-DKVN ngày 29/05/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2803000416 ngày 20/07/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 21 tháng 05 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|------------------------|------------|--|
| Ông: Nguyễn Anh Toàn | Chủ tịch | (Bỏ nhiệm ngày 09 tháng 07 năm 2021) |
| Ông: Đinh Hồng Long | Chủ tịch | (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2021) |
| Ông: Nguyễn Trung Kiên | Thành viên | |
| Ông: Trần Tiến Đại | Thành viên | |
| Ông: Phan Duy Dũng | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2021) |
| Ông: Vương Dũng Hoàng | Thành viên | |
| Ông: Nguyễn Thế Quỳnh | Thành viên | (Bỏ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2021) |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|------------------------|--------------|
| Ông: Nguyễn Trung Kiên | Giám đốc |
| Ông: Trần Tiến Đại | Phó Giám đốc |
| Ông: Vũ Hồng Minh | Phó Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|-------------------------|----------------------|
| Ông: Lê Minh Châu | Trưởng ban kiểm soát |
| Ông: Nguyễn Nam Hải | Thành viên |
| Ông: Trần Thị Thu Huyền | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

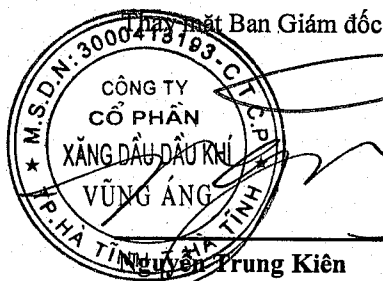
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 08 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được lập ngày 08 tháng 02 năm 2022, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 158.107.786.836 | 84.754.535.684 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 129.506.744 | 295.420.146 |
| 111 | 1. Tiền | | 129.506.744 | 295.420.146 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 04 | 5.548.211.025 | 5.350.695.890 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 5.548.211.025 | 5.350.695.890 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 100.168.005.931 | 54.048.628.842 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 97.192.455.594 | 47.148.339.400 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 06 | 469.265.041 | 1.167.316.977 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 07 | 2.908.157.241 | 6.752.972.465 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (401.871.945) | (1.020.000.000) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 09 | 51.231.485.513 | 24.029.378.988 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 51.231.485.513 | 24.029.378.988 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 1.030.577.623 | 1.030.411.818 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 1.030.411.818 | 1.030.411.818 |
| 153 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 165.805 | - |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 184.140.855.504 | 191.062.952.909 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 164.043.230.724 | 168.610.534.527 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 153.018.859.412 | 157.974.616.548 |
| 222 | - Nguyên giá | | 333.836.490.021 | 325.356.797.237 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (180.817.630.609) | (167.382.180.689) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 11.024.371.312 | 10.635.917.979 |
| 228 | - Nguyên giá | | 11.355.617.979 | 10.897.817.979 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (331.246.667) | (261.900.000) |
| 240 | II. Tài sản dở dang dài hạn | | 998.447.674 | 1.989.142.459 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10 | 998.447.674 | 1.989.142.459 |
| 260 | III. Tài sản dài hạn khác | | 19.099.177.106 | 20.463.275.924 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 19.099.177.106 | 20.463.275.924 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 342.248.642.340 | 275.817.488.593 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

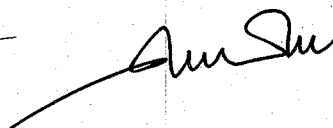
| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 159.610.580.816 | 116.400.421.896 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 148.045.759.282 | 99.252.461.339 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 85.252.531.385 | 43.517.813.692 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 511.255.504 | 1.042.550.177 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 39.051.691.492 | 33.540.881.644 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 4.580.170.540 | 2.671.582.732 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 1.536.985.054 | 985.100.317 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 7.683.245.374 | 5.035.909.544 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 14 | 5.583.139.023 | 8.589.905.323 |
| 321 | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 20 | 3.669.000.000 | 2.339.000.000 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 177.740.910 | 1.529.717.910 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 11.564.821.534 | 17.147.960.557 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 19 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 14 | 8.564.821.534 | 14.147.960.557 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 182.638.061.525 | 159.417.066.697 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21 | 182.638.061.525 | 159.417.066.697 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 124.996.120.000 | 124.996.120.000 |
| 411a | <i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i> | | 124.996.120.000 | 124.996.120.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 27.641.941.525 | 4.420.946.697 |
| 421a | <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i> | | 3.559.546.698 | 4.267.455.042 |
| 421b | <i>LNST chưa phân phối năm nay</i> | | 24.082.394.827 | 153.491.655 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 342.248.642.340 | 275.817.488.593 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

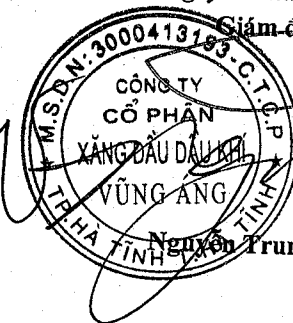
Kế toán trưởng



Bùi Đức Duy

Hà Tĩnh, ngày 08 tháng 02 năm 2022

Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23 | 1.734.472.669.737 | 1.153.442.250.286 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 24 | 7.605.207.081 | 313.009.125 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.726.867.462.656 | 1.153.129.241.161 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 25 | 1.645.734.467.665 | 1.110.411.341.874 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 81.132.994.991 | 42.717.899.288 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 26 | 1.001.273.053 | 498.465.034 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 27 | 1.815.495.451 | 4.305.989.147 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | <i>1.815.495.451</i> | <i>4.184.930.129</i> |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 28 | 47.575.201.356 | 40.917.016.903 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29 | 6.036.715.439 | 5.067.757.353 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 26.706.855.798 | (7.074.399.081) |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 30 | 113.462.761 | 9.165.359.742 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 31 | 101.834.554 | 20.713.741 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 11.628.207 | 9.144.646.001 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 26.718.484.005 | 2.070.246.920 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 32 | 2.474.089.178 | 1.784.755.265 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 24.244.394.827 | 285.491.655 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 33 | 1.940 | 23 |

Người lập biểu

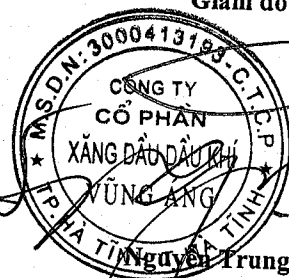
Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Bùi Đức Duy

Hà Tĩnh, ngày 08 tháng 02 năm 2022

Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên

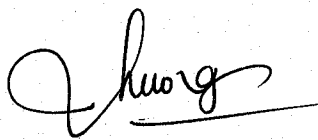
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

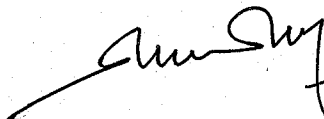
| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|--|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 26.718.484.005 | 2.070.246.920 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 16.335.385.187 | 11.419.431.621 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 14.096.413.881 | 15.357.876.723 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 711.871.945 | 1.119.000.000 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (288.396.090) | (9.242.375.230) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 1.815.495.451 | 4.184.930.129 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 43.053.869.191 | 13.489.678.541 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (45.515.626.720) | 52.765.813.514 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (27.202.106.525) | 36.383.573.730 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 50.926.404.231 | (76.376.631.601) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 1.364.098.818 | 1.059.037.052 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (1.817.672.649) | (4.204.137.464) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (1.292.944.569) | (2.511.587.294) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (2.375.377.000) | (3.334.811.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 17.140.644.777 | 17.270.935.478 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (8.538.415.293) | (2.172.484.888) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | 2.000.000.000 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (197.515.135) | (3.110.695.890) |
| 27 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 302.607.971 | 229.170.446 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (8.433.322.457) | (3.054.010.332) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 151.857.730.000 | 266.397.702.515 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (160.447.635.323) | (274.822.632.839) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (283.330.400) | (5.834.665.300) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (8.873.235.723) | (14.259.595.624) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (165.913.403) | (42.670.478) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 295.420.146 | 338.090.624 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 03 | 129.506.744 | 295.420.146 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

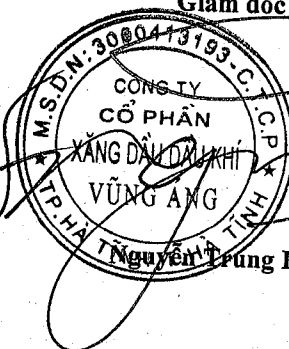
Kế toán trưởng



Bùi Đức Duy

Hà Tĩnh, ngày 08 tháng 02 năm 2022

Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được thành lập theo Nghị quyết số 1625/NQ-DKVN ngày 29/05/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2803000416 ngày 20/07/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 21 tháng 05 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 124.996.120.000 đồng; trong đó 12.499.612 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 182 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 179 người.)

Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Kinh doanh xăng dầu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa, chi tiết: Tồn chứa xăng dầu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, chi tiết: Vận chuyển xăng dầu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê kho, cảng xăng dầu.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 và giá bán trên thị trường xăng dầu thế giới giảm dẫn đến sản lượng và đơn giá bán xăng dầu trong năm 2020 đều thấp. Sang năm 2021, giá xăng dầu trên thị trường quốc tế và thị trường trong nước đều tăng, cùng với những chính sách mới của Nhà nước để ứng phó với tình hình dịch Covid-19 khiến sản lượng tiêu thụ xăng dầu trong năm tăng trưởng hơn năm trước. Do vậy, doanh thu và lợi nhuận Công ty đạt được trong năm 2021 đều tăng so với năm 2020.

Cấu trúc doanh nghiệp

| Công ty có các đơn vị trực thuộc | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|----------------------------|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Quảng Bình; | Xã Quảng Tùng, Huyện Quảng Trạch, Tỉnh Quảng Bình | Kinh doanh xăng dầu |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Nghệ An. | Xã Quỳnh Tam, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An | Kinh doanh xăng dầu |

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 25 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 10 năm |
| - Các tài sản khác | 8 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Không trích khấu hao |
| - Phần mềm quản lý | 05 năm |

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận vào chi phí trả trước theo thực tế phát sinh và phân bổ dần trong vòng 3 năm kể từ khi phát sinh.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Các khoản vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí thuê xe, thuê cửa hàng xăng dầu, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/KKT ngày 21/02/2008 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh cho Dự án "Xây dựng tổng kho Xăng dầu Vũng Áng của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng", Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng trong 15 năm cho dự án kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Từ năm 2015, Công ty bắt đầu thực hiện nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp và được giảm 50% số thuế phải nộp.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 5% (sau khi được giảm 50%) đối với thu nhập từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ tại Tổng kho Vũng Áng và áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ bán hàng hóa tại các cửa hàng xăng dầu và thu nhập khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán xăng, dầu, đồng thời toàn bộ phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 12.248.571 | 178.192.546 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 117.258.173 | 117.227.600 |
| | 129.506.744 | 295.420.146 |

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|----------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 5.548.211.025 | - | 5.350.695.890 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 5.548.211.025 | - | 5.350.695.890 | - |
| | 5.548.211.025 | - | 5.350.695.890 | - |

(*) Tiền gửi theo các hợp đồng với Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Vinh và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Nghệ An với kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 5,1%/năm đến 7,4%/năm.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Công ty TNHH Hướng Thiện | 2.748.228.919 | - | 3.289.588.179 | - |
| - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực dầu khí Việt Nam - CTCP | 25.497.452.652 | - | 215.556.260 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại Quy Hương | 3.805.586.300 | - | 3.500.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Phú Hải | 3.623.853.433 | - | 5.266.822.025 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Xăng dầu Việt Trung | 1.522.408.709 | - | 1.949.176.900 | - |
| - Công ty TNHH Hồng Vân | 1.114.906.180 | - | 862.531.460 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 58.880.019.401 | (401.871.945) | 32.064.664.576 | - |
| | 97.192.455.594 | (401.871.945) | 47.148.339.400 | - |
| Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 29.291.451.068 | - | 526.753.560 | - |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|--------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty TNHH xây dựng thương mại thiết bị phòng cháy chữa cháy Hà Nam | - | - | 1.112.316.977 | - |
| - Ông Lê Chí Nguyễn (Thuê mặt bằng CHXD Tùng Ảnh) | 237.000.000 | - | 11.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Dahachi | 169.000.000 | - | - | - |
| - Các khoản trả trước người bán khác | 63.265.041 | - | 44.000.000 | - |
| | 469.265.041 | - | 1.167.316.977 | - |

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|----------------------|-----------------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| - Tạm ứng | 50.670.000 | - | 391.460.000 | - |
| - Phải thu tiền bán hàng tại cửa hàng xăng dầu | 670.146.635 | - | 1.111.543.422 | - |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình về tiền bán hàng PVOIL Easy | 12.157.340 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng về tiền bán hàng PVOIL Easy | 94.040.300 | - | - | - |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa về tiền bán hàng PVOIL Easy | 266.732.260 | - | 82.531.827 | - |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội về tiền bán hàng PVOIL Easy | 818.736.510 | - | 322.626.900 | - |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn về tiền bán hàng PVOIL Easy | 19.227.950 | - | 499.200.870 | - |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên về tiền bán hàng PVOIL Easy | 138.959.130 | - | 31.065.800 | - |
| - Phải thu Công ty Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận về tiền bán hàng PVOIL Easy | 503.200.680 | - | - | - |
| - Ký cược, ký quỹ | - | - | 240.000.000 | - |
| - Bảo hiểm xã hội | 12.009.773 | - | 5.241.478 | - |
| - Dự thu lãi tiền gửi | 115.591.812 | - | 129.803.693 | - |
| - Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Miền Trung | - | - | 3.400.000.000 | (1.020.000.000) |
| - Phải thu Công ty Bảo hiểm PVI - CN Bắc Trung Bộ tiền bảo hiểm sửa chữa khắc phục sự cố | - | - | 233.839.091 | - |
| - Phải thu khác | 206.684.851 | - | 305.659.384 | - |
| | 2.908.157.241 | - | 6.752.972.465 | (1.020.000.000) |
| b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan | 1.990.978.290 | - | 1.071.131.740 | - |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

8. NỢ QUÁ HẠN THANH TOÁN

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| + <i>Phải thu khách hàng</i> | 1.339.573.150 | 937.701.205 | 1.974.573.150 | 1.974.573.150 |
| DNTN Xăng dầu Sơn Châu | 159.448.482 | 111.613.937 | 474.448.482 | 474.448.482 |
| Công ty TNHH một thành viên vận tải Anh Sơn | 53.568.994 | 37.498.296 | 253.568.994 | 253.568.994 |
| Công ty TNHH Hùng Cường | 978.515.634 | 684.960.944 | 1.028.515.634 | 1.028.515.634 |
| Công ty TNHH Vận Tải Cơ Giới Trường Sơn | 59.273.720 | 41.491.604 | 59.273.720 | 59.273.720 |
| Nguyễn Văn Công | 15.232.400 | 10.662.680 | 85.232.400 | 85.232.400 |
| Công ty TNHH Đầu tư thương mại Đức Thịnh Phát | 73.533.920 | 51.473.744 | 73.533.920 | 73.533.920 |
| + <i>Phải thu khác</i> | - | - | 3.400.000.000 | 2.380.000.000 |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Miền Trung | - | - | 3.400.000.000 | 2.380.000.000 |
| | 1.339.573.150 | 937.701.205 | 5.374.573.150 | 4.354.573.150 |

9. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Hàng hóa | 51.231.485.513 | - | 24.029.378.988 | - |
| | 51.231.485.513 | - | 24.029.378.988 | - |

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Cửa hàng Xăng dầu Kỳ Trinh | 478.274.353 | 437.368.144 |
| Cửa hàng Xăng dầu Kỳ Tân | 520.173.321 | 520.173.321 |
| Cửa hàng Xăng dầu Đức Thuận | - | 905.178.058 |
| Công trình khác | - | 126.422.936 |
| | 998.447.674 | 1.989.142.459 |

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Nguyên giá | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng trong quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|-------------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 214.667.944.805 | 93.720.727.945 | 15.772.193.646 | 862.835.602 | 333.095.239 | 325.356.797.237 |
| - Mua trong năm | - | 6.022.464.441 | 572.727.273 | 144.800.000 | - | 6.739.991.714 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 2.331.318.364 | - | - | - | - | 2.331.318.364 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (591.617.294) | - | - | (591.617.294) |
| Số dư cuối năm | 216.999.263.169 | 99.743.192.386 | 15.753.303.625 | 1.007.635.602 | 333.095.239 | 333.836.490.021 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 95.288.265.306 | 58.826.757.397 | 12.352.192.916 | 779.645.132 | 135.319.939 | 167.382.180.689 |
| - Khấu hao trong năm | 8.697.295.168 | 4.683.037.120 | 543.988.568 | 61.109.454 | 41.636.904 | 14.027.067.214 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (591.617.294) | - | - | (591.617.294) |
| Số dư cuối năm | 103.985.560.474 | 63.509.794.517 | 12.304.564.190 | 840.754.586 | 176.956.843 | 180.817.630.609 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 119.379.679.499 | 34.893.970.548 | 3.420.000.730 | 83.190.470 | 197.775.300 | 157.974.616.548 |
| Tại ngày cuối năm | 113.013.702.695 | 36.233.397.869 | 3.448.739.435 | 166.881.016 | 156.138.396 | 153.018.859.412 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 89.621.796.591 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.593.216.869 đồng

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất (*) VND | Chương trình phần mềm VND | Cộng VND |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 10.635.917.979 | 261.900.000 | 10.897.817.979 |
| - Mua trong năm | - | 457.800.000 | 457.800.000 |
| Số dư cuối năm | 10.635.917.979 | 719.700.000 | 11.355.617.979 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | - | 261.900.000 | 261.900.000 |
| - Khấu hao trong năm | - | 69.346.667 | 69.346.667 |
| Số dư cuối năm | - | 331.246.667 | 331.246.667 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 10.635.917.979 | - | 10.635.917.979 |
| Tại ngày cuối năm | 10.635.917.979 | 388.453.333 | 11.024.371.312 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.635.917.979 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 261.900.000 VND;
- (*) Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài đối với các thửa đất tại các vị trí sau:
 - Cửa hàng Xăng dầu Kỳ Văn có diện tích là 1600 m² tại thôn Đồng Dưa, xã Kỳ Văn, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh;
 - Cửa hàng Xăng dầu Quảng Tùng có diện tích là 809 m² (trong đó 717 m² đất ở và 92 m² đất trồng cây) tại xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình;
 - Cửa hàng Xăng dầu Bình Lộc có diện tích là 400 m² tại xã Bình Lộc, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh;
 - Cửa hàng Xăng dầu Quỳnh Tam có diện tích là 920 m² (Trong đó 571 m² đất ở và 349 m² đất trồng cây) tại Xóm 11, xã Quỳnh Tam, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí thuê Cửa hàng Xăng dầu Thành Sen | 521.181.818 | 521.181.818 |
| - Chi phí thuê Cửa hàng Xăng dầu Hà Linh | 30.000.000 | 30.000.000 |
| - Chi phí thuê Cửa hàng Xăng dầu Cầu Già | 400.000.000 | 400.000.000 |
| - Chi phí thuê Cửa hàng Xăng dầu Đức Lâm | 75.600.000 | 75.600.000 |
| - Chi phí thuê Cửa hàng Xăng dầu Nậm | 3.630.000 | 3.630.000 |
| | 1.030.411.818 | 1.030.411.818 |

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| b) Dài hạn | | |
| - Tiền thuê đất tại Phường Đức Ninh Đông, Thành phố Đồng Hới (1) | 8.714.240.000 | 8.903.680.000 |
| - Tiền thuê đất tại Cửa hàng Xăng dầu Số 417, Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh (1) | 3.502.682.158 | 3.594.056.475 |
| - Tiền thuê đất tại Cửa hàng Xăng dầu Xuân An (1) | 1.901.871.966 | 1.970.747.064 |
| - Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản | 2.640.005.522 | 3.114.898.276 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 271.455.606 | 486.043.301 |
| - Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho Vũng Áng (2) | 602.769.750 | 602.769.750 |
| - Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại các Cửa hàng Xăng dầu (3) | 854.707.055 | 883.442.763 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 611.445.049 | 907.638.294 |
| | 19.099.177.106 | 20.463.275.924 |

(1) Tiền thuê đất phát sinh theo Hợp đồng thuê đất; thời gian thuê là 50 năm; mục đích thuê là đất thương mại, dịch vụ.

(2) Giá trị đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho của Công ty được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư của Ban quản lý kinh tế Vũng Áng ngày 21/12/2008. Tuy nhiên, Công ty được miễn tiền thuê đất trong 15 năm đầu hoạt động nên khoản chi phí này sẽ được trừ dần vào năm thứ 16 kể từ năm 2008.

(3) Đây là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng của các Cửa hàng xăng dầu, trong đó, Cửa hàng xăng dầu Thuận Lộc, xã Thuận Lộc, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh số tiền là 509.334.711 đồng được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư của Ban quản lý kinh tế Vũng Áng ngày 21/12/2008. Tuy nhiên, Công ty được miễn tiền thuê đất trong 15 năm đầu hoạt động nên khoản chi phí này sẽ được trừ dần vào năm thứ 16 kể từ năm 2008. Giá trị đền bù giải phóng mặt bằng của các cửa hàng xăng dầu còn lại được phân bổ theo thời gian thuê đất.

14. CÁC KHOẢN VAY

| | 01/01/2021 | | Trong năm | | 31/12/2021 | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | - | - | 151.857.730.000 | 151.857.730.000 | - | - |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh | - | - | 119.566.630.000 | 119.566.630.000 | - | - |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tĩnh | - | - | 32.291.100.000 | 32.291.100.000 | - | - |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 8.589.905.323 | 8.589.905.323 | 5.583.139.023 | 8.589.905.323 | 5.583.139.023 | 5.583.139.023 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (1) | 4.554.000.000 | 4.554.000.000 | 4.139.686.023 | 4.554.000.000 | 4.139.686.023 | 4.139.686.023 |
| + Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh | 4.035.905.323 | 4.035.905.323 | 1.443.453.000 | 4.035.905.323 | 1.443.453.000 | 1.443.453.000 |
| | 8.589.905.323 | 8.589.905.323 | 157.440.869.023 | 160.447.635.323 | 5.583.139.023 | 5.583.139.023 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay dài hạn | 22.737.865.880 | 22.737.865.880 | - | 8.589.905.323 | 14.147.960.557 | 14.147.960.557 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (1) | 17.258.507.557 | 17.258.507.557 | - | 4.554.000.000 | 12.704.507.557 | 12.704.507.557 |
| + Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh (2) | 5.479.358.323 | 5.479.358.323 | - | 4.035.905.323 | 1.443.453.000 | 1.443.453.000 |
| | 22.737.865.880 | 22.737.865.880 | - | 8.589.905.323 | 14.147.960.557 | 14.147.960.557 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (8.589.905.323) | (8.589.905.323) | (5.583.139.023) | (8.589.905.323) | (5.583.139.023) | (5.583.139.023) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 14.147.960.557 | 14.147.960.557 | | | 8.564.821.534 | 8.564.821.534 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:
Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| | Mục đích vay | Lãi suất năm | Thời hạn cho vay | Hình thức đảm bảo | |
|---|---|-----------------------|---|-------------------|---------------|
| | | | | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
| | | | | VND | VND |
| (1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh | | | | | |
| - Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2772/2017/DAĐT/KHDN ngày 21/09/2017 | Thanh toán các chi phí đầu tư thực hiện Dự án Cửa hàng Xăng dầu Bùi Xá | Thả nổi có điều chỉnh | 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay | (a) | 969.686.023 |
| - Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2773/2017/DAĐT/KHDN ngày 02/10/2017 | Thanh toán các chi phí đầu tư thực hiện Dự án Cửa hàng xăng dầu - Văn phòng Chi nhánh Đồng Hới - Quảng Bình | Thả nổi có điều chỉnh | 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay | (a) | 5.101.053.900 |
| - Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2260/2018/DAĐT/KHDN ngày 29/06/2018 | Thanh toán các chi phí đầu tư thực hiện Dự án Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang | Thả nổi có điều chỉnh | 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay | (b) | 1.548.595.000 |
| - Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2410/2018/DAĐT/KHDN ngày 30/11/2018 | Thanh toán các chi phí đầu tư thực hiện Dự án Cửa hàng xăng dầu An Viên | Thả nổi có điều chỉnh | 72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên | (b) | 2.602.291.667 |

| Mục đích vay | Lãi suất năm | Thời hạn cho vay | Hình thức đảm bảo | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|--------------------------|---|----------------------|----------------------|----------------------|
| <p>Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 150/19/TĐH/KHDN ngày 12/11/2019</p> <p>Thanh toán các chi phí đầu tư thực hiện Dự án Cửa hàng xăng dầu - Văn phòng chi nhánh Pvoil Vũng Áng tỉnh Quảng Bình</p> | Thả nổi có điều chỉnh | 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên | (b) | VND 2.169.880.967 | VND 2.537.880.967 |
| <p>Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 160/19/TĐH/KHDN ngày 27/12/2019</p> <p>Thanh toán các chi phí đầu tư thực hiện Cửa hàng xăng dầu tại địa chỉ Khối phố 6, phường Hà Huy Tập, Thành phố Hà Tĩnh</p> | Thả nổi có điều chỉnh | 72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên | (b) | 2.285.000.000 | 2.825.000.000 |
| <p>Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 170/19/TĐH/KHDN ngày 27/12/2019</p> <p>Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu trư 4 xe bồn có gắn trụ bơm</p> | Thả nổi có điều chỉnh | 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên | (b) | 1.258.000.000 | 1.674.000.000 |

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh theo Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2772/2017/DABT/KHDN ngày 21/09/2017 và Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2773/2017/DABT/KHDN ngày 02/10/2017 được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BB 431503 do UBND Tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 14/04/2010 đứng tên Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng và các tài sản hình thành từ vốn vay;

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh theo Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2260/2018/DABT/KHDN ngày 29/06/2018 và Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2410/2018/DABT/KHDN ngày 30/11/2018 được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số BB 431503 đứng tên Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng do UBND Tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 14/04/2010, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT 00005 (QH) theo Hợp đồng thế chấp số 17/2774TC/KHDN ký ngày 21/09/2017 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

+ Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CH 479221, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT 04455 do UBND Tỉnh Quảng Bình cấp ngày 02/02/2018 theo hợp đồng thế chấp số 2505/2018/TC-KHDN ký ngày 25/05/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

+ Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ Dự án Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang theo hợp đồng thế chấp số 2295/2018/TC/KHDN ký ngày 29/06/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

+ Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ dự án Cửa hàng Xăng dầu An Viên theo hợp đồng thế chấp số 2410/2018/TC/KHDN ký ngày 22/11/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

+ Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ dự án Cửa hàng xăng dầu Bùi Xá, Đức Thọ theo hợp đồng thế chấp số 2411/2018/TC/KHDN ký ngày 22/11/2018 giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

+ Thế chấp tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng xăng dầu Bùi Xá, Đức Thọ theo hợp đồng thế chấp số 346/19/TC/KHDN ký ngày 08/04/2019 giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

+ Thế chấp tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng xăng dầu An Viên, Thị Trấn Xuân An theo hợp đồng thế chấp số 348/19/TC/KHDN ký ngày 08/04/2019 giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

+ Thế chấp tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng xăng dầu Sơn Giang, Hương Sơn theo hợp đồng thế chấp số 347/19/TC/KHDN ký ngày 08/04/2019 giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

+ Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị Cửa hàng xăng dầu - Văn phòng chi nhánh Pvoil Vũng Áng tỉnh Quảng Bình theo hợp đồng thế chấp số 392/19/TC/KHDN ký ngày 06/08/2019 giữa Ngân hàng với Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

+ Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ Dự án Cửa hàng xăng dầu tại phường Hà Huy Tập theo HĐTC số 496/19/TC/KHDN ký ngày 06/08/2019 giữa Ngân hàng với Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

+ Thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành từ dự án Cửa hàng xăng dầu tại thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình theo HĐTC số 499/19/TC/KHDN ký ngày 11/11/2019 giữa Ngân hàng với Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

+ Thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành từ dự án Cửa hàng xăng dầu Hà Huy Tập theo HĐTC số 398/19/TC/KHDN ký ngày 17/12/2019 giữa Ngân hàng với Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

+ Thế chấp tài sản là Phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 472/19/TC/KHDN ký ngày 28/11/2019 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh theo Hợp đồng cấp tín dụng số HTL.DN.399.121115 ngày 12/11/2015, Hợp đồng cấp tín dụng số HTL.DN.901.130416 ngày 24/06/2016 và Hợp đồng cấp tín dụng số HTL.DN.459.150416 ngày 24/06/2016 được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1 tờ trích đo, trên diện tích đất: 60000 m² tại Phường Kỳ Lợi, Thị Xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, cụ thể như sau:

Tên công trình: Tổng kho xăng dầu Vũng Áng bao gồm các hạng mục: Nhà bơm nước chữa cháy 1; Nhà bơm nước chữa cháy 2; Kho và xưởng cơ khí; Nhà đặt máy phát điện; Nhà ăn, nhà nghỉ công nhân; Nhà kiểm định; Bể trữ đứng chứa xăng dầu 1 (6 bể); Bể trữ đứng chứa xăng dầu 2 (2 bể); Nhà bơm dầu; Nhà sản xuất dầu ô tô xitec

Các giấy tờ chứng minh quyền sử dụng tài sản thế chấp:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BY264088 do Sở tài nguyên và môi trường Hà Tĩnh cấp ngày 01/09/2015. Số vào sổ cấp GCN: CT 01108;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BY264090 do Sở tài nguyên và môi trường Hà Tĩnh cấp ngày 01/09/2015. Số vào sổ cấp GCN: CT 01109;

Giá trị tài sản thế chấp: 33.327.000.000 đồng

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP | 80.834.983.909 | 80.834.983.909 | 42.347.917.364 | 42.347.917.364 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 4.417.547.476 | 4.417.547.476 | 1.169.896.328 | 1.169.896.328 |
| | 85.252.531.385 | 85.252.531.385 | 43.517.813.692 | 43.517.813.692 |
| b) Trong đó: Phải trả người bán là bên liên quan | 81.211.097.382 | 81.211.097.382 | 42.350.962.694 | 42.350.962.694 |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bắc Miền Trung | 9.287.393 | 528.103.784 |
| - Công ty TNHH MTV Chuyển phát nhanh Thuận Phong - CN Nha Trang | 120.714.836 | 134.496.503 |
| - Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Hưng Phát | - | 181.707.800 |
| - Các khoản người mua trả tiền trước khác | 381.253.275 | 198.242.090 |
| | 511.255.504 | 1.042.550.177 |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | - | 4.489.751.228 | 39.481.189.070 | 38.225.508.959 | - | 5.745.431.339 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | 2.474.089.178 | 1.292.944.569 | - | 1.181.144.609 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 61.098.862 | 259.042.479 | 218.792.998 | - | 101.348.343 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuế đất | - | - | 318.856.570 | 319.022.375 | 165.805 | - |
| - Thuế bảo vệ môi trường | - | 28.990.031.554 | 349.564.351.657 | 346.530.616.010 | - | 32.023.767.201 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 30.666.665 | 30.666.665 | - | - |
| | - | 33.540.881.644 | 392.128.195.618 | 386.617.551.576 | 165.805 | 39.051.691.492 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 15.344.606 | 17.521.804 |
| - Chi phí thuê cửa hàng xăng dầu, thuê kho | 41.000.000 | 401.000.000 |
| - Chi phí thuê xe Mobile | 315.086.503 | 315.086.503 |
| - Chi phí súc rửa, lắp đặt bồn chứa, hệ thống báo cháy tự động đã thực hiện chưa nghiệm thu | 528.581.821 | - |
| - Chi phí nhãn hiệu phải trả Tập đoàn | 500.000.000 | 102.350.782 |
| - Chi phí phải trả khác | 136.972.124 | 149.141.228 |
| | 1.536.985.054 | 985.100.317 |

19. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 215.027.413 | 26.421.325 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 2.690.914.900 | 2.974.245.300 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp tiền bán hàng PVOIL Easy với các đơn vị trong Tổng Công ty | 2.972.377.800 | 1.410.416.134 |
| + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Bình Thuận về tiền bán hàng PVOIL Easy | 637.556.430 | 470.134.940 |
| + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung về tiền bán hàng PVOIL Easy | 1.180.326.620 | 205.662.767 |
| + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hà Nội về tiền bán hàng PVOIL Easy | 424.968.450 | 127.407.825 |
| + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Phú Yên về tiền bán hàng PVOIL Easy | 471.488.780 | 344.991.450 |
| + Phải trả tiền bán hàng PVOIL Easy cho các đơn vị khác thuộc PVOIL | 258.037.520 | 262.219.152 |
| - Phải trả khác | 1.804.925.261 | 624.826.784 |
| | 7.683.245.374 | 5.035.909.544 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Quyết minh 38) | 3.104.037.809 | 1.512.190.878 |

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Dự phòng rủi ro bồi thường thiệt hại về môi trường (*) | 3.669.000.000 | 2.339.000.000 |
| | 3.669.000.000 | 2.339.000.000 |

(*) Là khoản dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường phải trích lập đối với các đơn vị kinh doanh hóa chất, xăng, dầu theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 86/2016/TT - BTC ngày 20 tháng 06 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể, mức trích lập dự phòng rủi ro hàng năm là 0,5% doanh thu thuần và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 124.996.120.000 | 29.316.539.536 | 14.267.401.043 | 168.580.060.579 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 285.491.655 | 285.491.655 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 683.460.464 | (9.999.946.000) | (9.316.485.536) |
| Giảm khác (**) | - | - | (132.000.000) | (132.000.000) |
| Số dư cuối năm trước | 124.996.120.000 | 30.000.000.000 | 4.420.946.697 | 159.417.066.697 |
| Số dư đầu năm nay | 124.996.120.000 | 30.000.000.000 | 4.420.946.697 | 159.417.066.697 |
| Lãi trong năm nay | - | - | 24.244.394.827 | 24.244.394.827 |
| Phân phối lợi nhuận (*) | - | - | (861.400.000) | (861.400.000) |
| Giảm khác (**) | - | - | (162.000.000) | (162.000.000) |
| Số dư cuối năm nay | 124.996.120.000 | 30.000.000.000 | 27.641.941.525 | 182.638.061.525 |

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 377/NQ-DKVA-ĐHCD ngày 28 tháng 04 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

| | Số tiền VND |
|-----------------------|----------------|
| Trích Quỹ Khen thưởng | 80.000.000 |
| Trích Quỹ Phúc lợi | 781.400.000 |

(**) Chi trả thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên không chuyên trách từ lợi nhuận sau thuế qua các năm.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối năm VND | Tỷ lệ % | Đầu năm VND | Tỷ lệ % |
|--|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP | 70.625.000.000 | 56,50% | 70.625.000.000 | 56,50% |
| Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP | 12.500.000.000 | 10,00% | 12.500.000.000 | 10,00% |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam | 12.500.000.000 | 10,00% | 12.500.000.000 | 10,00% |
| Cổ đông khác | 29.371.120.000 | 23,50% | 29.371.120.000 | 23,50% |
| Tổng cộng | 124.996.120.000 | 100,00% | 124.996.120.000 | 100,00% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 124.996.120.000 | 124.996.120.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 124.996.120.000 | 124.996.120.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận: | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | 2.974.245.300 | 2.559.104.600 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm | - | 6.249.806.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | - | 6.249.806.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | 283.330.400 | 5.834.665.300 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 283.330.400 | 5.834.665.300 |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm | 2.690.914.900 | 2.974.245.300 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.499.612 | 12.499.612 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 12.499.612 | 12.499.612 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 12.499.612 | 12.499.612 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.499.612 | 12.499.612 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 12.499.612 | 12.499.612 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ của Công ty

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho Tổng Công ty, các Công ty thành viên thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP và một số đơn vị khác thuê kho tại Tổng kho Vũng Áng theo hợp đồng thuê hoạt động. Doanh thu cho thuê của các bên tùy thuộc vào hợp đồng cho thuê và phụ thuộc vào dung tích lưu trữ của các bên tại Tổng kho Vũng Áng theo từng năm.

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm và trả tiền một lần cho thời gian 50 năm tại địa bàn tỉnh Quảng Bình, tỉnh Hà Tĩnh và tỉnh Nghệ An để xây dựng văn phòng và các trạm bán lẻ xăng dầu theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tổng diện tích thuê đất là: 81.774 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê mặt bằng hàng năm và trả tiền một lần theo hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Danh sách chi tiết các lô đất như sau:

| Địa chỉ các lô đất | Diện tích (m2) | Thời hạn thuê | Hình thức sử dụng |
|---|----------------|---------------|----------------------------|
| - Xã Kỳ Phương, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh thuộc Khu kinh tế Vũng Áng | 3.085 | 50 năm | Thuê đất trả tiền hàng năm |
| - Khối 8, Phường Đâu Liêu, Thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh | 2.638 | 50 năm | Thuê đất trả tiền hàng năm |
| - Xã Bùi Xá, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh | 2.000 | 50 năm | Thuê đất trả tiền hàng năm |
| - Xã Thuận Lộc, Thị xã Hồng Lĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh | 2.643 | 50 năm | Thuê đất trả tiền hàng năm |
| - Xã Sơn Giang, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh | 1.759 | 50 năm | Thuê đất trả tiền hàng năm |
| - Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh | 60.000 | 50 năm | Thuê đất trả tiền hàng năm |
| - Tổ dân phố Tân Phong, phường Kỳ Thịnh, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh thuộc Khu kinh tế Vũng Áng | 1.048 | 50 năm | Thuê đất trả tiền hàng năm |
| - Xã Mai Phụ, Huyện Lộc Hà, Tỉnh Hà Tĩnh | 2.050 | 50 năm | Thuê đất trả tiền hàng năm |
| - Đường Trần Phú, Phường Thạch Linh, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh | 1.377 | 50 năm | Thuê đất trả tiền hàng năm |
| - Phường Đức Ninh Đông, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình | 1.800 | 50 năm | Thuê đất trả tiền một lần |
| - Cửa hàng Xăng dầu Số 417, Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh | 2.436 | 50 năm | Thuê đất trả tiền một lần |
| - Cửa hàng Xăng dầu Xuân An, Thị trấn Xuân An, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh | 938 | 50 năm | Thuê đất trả tiền một lần |

c) Tài sản nhận giữ hộ

| Đơn vị tính | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | | |
|--|------------|-------------|----------------|-------------|-----------------|
| | Số lượng | Giá trị VND | Số lượng | Giá trị VND | |
| Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: | | | | | |
| - Xăng RON92 | Lít (V15) | 3.420.043 | 51.628.448.596 | 3.597.430 | 55.980.682.216 |
| - Xăng E5 RON92-II | Lít (V15) | 2.053.108 | 31.814.649.084 | 3.320.702 | 43.960.159.579 |
| - Xăng RON95-III | Lít (V15) | 2.278.678 | 36.898.236.397 | 1.934.131 | 27.708.484.663 |
| - Dầu DO 0,05S-II | Lít (V15) | 5.749.895 | 74.134.914.630 | 8.155.166 | 115.999.466.146 |
| - Nguyên vật liệu - E100 | Lít (V15) | 204.386 | 2.349.590.348 | - | - |

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 1.700.121.392.444 | 1.118.986.231.295 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 34.351.277.292 | 34.456.018.991 |
| | 1.734.472.669.737 | 1.153.442.250.286 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38) | 17.737.916.377 | 21.437.245.088 |

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Chiết khấu thương mại | 7.605.207.081 | 313.009.125 |
| | 7.605.207.081 | 313.009.125 |

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 1.619.740.239.226 | 1.088.121.881.781 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 25.994.228.439 | 22.289.460.093 |
| | 1.645.734.467.665 | 1.110.411.341.874 |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan | 1.607.608.828.705 | 961.847.781.286 |

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 288.396.090 | 318.598.906 |
| Chiết khấu thanh toán được hưởng | 712.876.963 | 179.866.128 |
| | 1.001.273.053 | 498.465.034 |
| Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38) | 712.876.963 | 179.866.128 |

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 1.815.495.451 | 4.184.930.129 |
| Chi phí tài chính khác | - | 121.059.018 |
| | 1.815.495.451 | 4.305.989.147 |

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 12.851.516.000 | 8.786.280.347 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.685.430.223 | 6.775.051.338 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 17.807.736.437 | 16.515.103.777 |
| Chi phí khác bằng tiền | 10.230.518.696 | 8.840.581.441 |
| | 47.575.201.356 | 40.917.016.903 |

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 2.326.556.411 | 2.217.682.095 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 162.075.817 | 408.016.797 |
| Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng | (618.128.055) | 1.119.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.319.549.167 | 521.167.876 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.846.662.099 | 801.890.585 |
| | 6.036.715.439 | 5.067.757.353 |

30. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 30.356.363 | - |
| Hàng khuyến mại nhận được | 49.057.795 | 141.419.860 |
| Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất (20.000 m ²) tại Tổng kho Xăng dầu Vũng Áng theo Hợp đồng số 01/2019/DKVA-HCCNMT/HĐCN (*) | - | 8.923.776.324 |
| Các khoản thu nhập khác | 34.048.603 | 100.163.558 |
| | 113.462.761 | 9.165.359.742 |

31. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt hành chính, tiền chậm nộp thuế | 99.530.554 | - |
| Chi phí khác | 2.304.000 | 20.713.741 |
| | 101.834.554 | 20.713.741 |

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|----------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 5.458.152.135 | (9.239.955.836) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.424.937.529 | - |
| - Chi phí không hợp lệ | 1.424.937.529 | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 6.883.089.664 | (9.239.955.836) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 1.376.617.933 | - |

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh được ưu đãi | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh được ưu đãi | 21.260.331.870 | 2.386.426.432 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 689.093.025 | - |
| - Chi phí không hợp lệ | 689.093.025 | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 21.949.424.895 | 2.386.426.432 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 5%) | 1.097.471.245 | - |
| Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản | - | 8.923.776.324 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | - | 8.923.776.324 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | - | 1.784.755.265 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | - | 726.832.029 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (1.292.944.569) | (2.511.587.294) |
| Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm | 1.181.144.609 | - |

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|----------------|-------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 24.244.394.827 | 285.491.655 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 24.244.394.827 | 285.491.655 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 12.499.612 | 12.499.612 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.940 | 23 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 27.342.954.390 | 17.037.249.279 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 14.096.413.881 | 15.008.187.307 |
| Chi phí dự phòng | (618.128.055) | 1.119.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 25.798.470.288 | 22.242.523.556 |
| Chi phí khác bằng tiền | 12.986.434.730 | 12.867.274.206 |
| | 79.606.145.234 | 68.274.234.349 |

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 129.506.744 | - | 295.420.146 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 100.100.612.835 | (401.871.945) | 53.901.311.865 | (1.020.000.000) |
| Các khoản cho vay | 5.548.211.025 | - | 5.350.695.890 | - |
| | 105.778.330.604 | (401.871.945) | 59.547.427.901 | (1.020.000.000) |

Nợ phải trả tài chính

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
| | VND | VND |
| Vay và nợ | 14.147.960.557 | 22.737.865.880 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 95.935.776.759 | 51.553.723.236 |
| Chi phí phải trả | 1.536.985.054 | 985.100.317 |
| | 111.620.722.370 | 75.276.689.433 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2021 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 129.506.744 | - | - | 129.506.744 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 99.698.740.890 | - | - | 99.698.740.890 |
| Các khoản cho vay | 5.548.211.025 | - | - | 5.548.211.025 |
| | 105.376.458.659 | - | - | 105.376.458.659 |
| Tại ngày 01/01/2021 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 295.420.146 | - | - | 295.420.146 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 52.881.311.865 | - | - | 52.881.311.865 |
| Các khoản cho vay | 5.350.695.890 | - | - | 5.350.695.890 |
| | 58.527.427.901 | - | - | 58.527.427.901 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2021 | | | | |
| Vay và nợ | 5.583.139.023 | 8.564.821.534 | - | 14.147.960.557 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 92.935.776.759 | 3.000.000.000 | - | 95.935.776.759 |
| Chi phí phải trả | 1.536.985.054 | - | - | 1.536.985.054 |
| | 100.055.900.836 | 11.564.821.534 | - | 111.620.722.370 |
| Tại ngày 01/01/2021 | | | | |
| Vay và nợ | 8.589.905.323 | 14.147.960.557 | - | 22.737.865.880 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 48.553.723.236 | 3.000.000.000 | - | 51.553.723.236 |
| Chi phí phải trả | 985.100.317 | - | - | 985.100.317 |
| | 58.128.728.876 | 17.147.960.557 | - | 75.276.689.433 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| a) Số tiền đi vay thực thu trong năm | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | 151.857.730.000 | 266.397.702.515 |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | 160.447.635.323 | 274.822.632.839 |

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Mối quan hệ | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|-----------------|--------------------------|------------------------|
| | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 17.737.916.377 | 21.437.245.088 |
| - Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ | 13.488.684.965 | 13.585.550.131 |
| - Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư | Cùng Công ty mẹ | 343.682.790 | 235.026.706 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Thủ Đức | Cùng Công ty mẹ | 1.687.955 | 222.136 |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | Cùng Công ty mẹ | 207.964.201 | 190.551.309 |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế | Cùng Công ty mẹ | 229.715.240 | 212.084.172 |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | Cùng Công ty mẹ | 58.022.409 | 4.861.376.434 |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định | Cùng Công ty mẹ | 4.166.920 | 9.869.769 |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng | Cùng Công ty mẹ | 191.009.848 | 87.371.185 |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến dầu Phú Mỹ | Cùng Công ty mẹ | 563.454.050 | - |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ | Cùng Công ty mẹ | 1.743.034 | - |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung | Cùng Công ty mẹ | 522.674.242 | 12.227.033 |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | Cùng Công ty mẹ | 38.182 | 1.113.476.756 |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình | Cùng Công ty mẹ | | 2.501.204 |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | Cùng Công ty mẹ | 7.399.706 | 856.363 |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | Cùng Công ty mẹ | 2.026.209.790 | 1.060.389.422 |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân | Cùng Công ty mẹ | | 9.590.934 |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | Cùng Công ty mẹ | 36.468.819 | 27.743.643 |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận | Cùng Công ty mẹ | 54.835.635 | 28.360.501 |
| - Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông | Cùng Công ty mẹ | 158.591 | 47.390 |
| Mua hàng | | 1.607.608.828.705 | 961.847.781.286 |
| - Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ | 1.519.102.889.153 | 927.907.782.763 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Thủ Đức | Cùng Công ty mẹ | 12.878.539 | 8.297.036 |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận | Cùng Công ty mẹ | 4.484.183 | - |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | Cùng Công ty mẹ | 23.531.888 | 19.064.387 |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | Cùng Công ty mẹ | 17.016.564.269 | 17.915.296.633 |
| - Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL | Cùng Công ty mẹ | 3.489.055.356 | 1.229.232.355 |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng | Cùng Công ty mẹ | 30.032.329.864 | 1.308.680.317 |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | Cùng Công ty mẹ | 5.896.773 | 18.754.034 |
| - Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư | Cùng Công ty mẹ | 37.912.243.262 | 3.692.247.724 |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | Cùng Công ty mẹ | 8.694.509 | 6.205.527.866 |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân | Cùng Công ty mẹ | | 3.542.871.716 |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung | Cùng Công ty mẹ | 112.500 | 20.182 |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ | Cùng Công ty mẹ | 9.954 | 6.273 |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | Cùng Công ty mẹ | 88.182 | - |
| - Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông | Cùng Công ty mẹ | 50.273 | - |

| | Mối quan hệ | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu tài chính | | 712.876.963 | 179.866.128 |
| - Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ | 712.876.963 | 179.866.128 |
| Chia cổ tức | | - | 4.156.250.000 |
| - Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ | - | 3.531.250.000 |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam | Đơn vị thành viên cùng Tập đoàn | - | 625.000.000 |
| Chi trả cổ tức | | - | 4.155.250.000 |
| - Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ | - | 3.531.250.000 |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam | Đơn vị thành viên cùng Tập đoàn | - | 624.000.000 |
| Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | | | |
| | Mối quan hệ | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
| Phải thu khách hàng | | 29.291.451.068 | 526.753.560 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ | 3.311.978.810 | - |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư | Cùng Công ty mẹ | 32.856.123 | 1.493.135 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | Cùng Công ty mẹ | 12.866.464 | 10.888.793 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế | Cùng Công ty mẹ | - | 30.281.585 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | Cùng Công ty mẹ | 4.121.865 | 17.467.141 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | Cùng Công ty mẹ | 245.171.940 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ | Cùng Công ty mẹ | 1.893.338 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | Cùng Công ty mẹ | - | 131.188.900 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam | Đơn vị thành viên cùng tập đoàn | 118.495.769 | 106.392.648 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định | Cùng Công ty mẹ | 3.061.740 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung | Cùng Công ty mẹ | 61.845.959 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng | Cùng Công ty mẹ | 1.706.408 | 13.485.098 |
| Phải thu ngắn hạn khác | | 1.990.978.290 | 1.071.131.740 |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư | Cùng Công ty mẹ | - | 6.974.570 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Thủ Đức | Cùng Công ty mẹ | 137.924.120 | 126.986.490 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung | Cùng Công ty mẹ | - | 1.741.960 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng | Cùng Công ty mẹ | 94.040.300 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | Cùng Công ty mẹ | 19.227.950 | 499.200.870 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | Cùng Công ty mẹ | 818.736.510 | 322.626.900 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | Cùng Công ty mẹ | 138.959.130 | 31.065.800 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | Cùng Công ty mẹ | 266.732.260 | 82.535.150 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận | Cùng Công ty mẹ | 503.200.680 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | Cùng Công ty mẹ | 12.157.340 | - |
| Phải trả cho người bán | | 81.211.097.382 | 42.350.962.694 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ | 80.834.983.909 | 42.347.606.038 |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư | Cùng Công ty mẹ | 519.338 | 354.929 |
| Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL | Cùng Công ty mẹ | 375.594.135 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | Cùng Công ty mẹ | - | 3.001.727 |

| | Mối quan hệ | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| Phải trả khác | | 3.104.037.809 | 1.512.190.878 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ | - | 5.285.974 |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư | Cùng Công ty mẹ | 12.694.940 | 50.032.261 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung | Cùng Công ty mẹ | 1.180.326.620 | 205.662.767 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Thủ Đức | Cùng Công ty mẹ | 151.826.749 | 8.576.840 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam | Đơn vị thành viên cùng Tập đoàn | - | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng | Cùng Công ty mẹ | - | 46.536.370 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | Cùng Công ty mẹ | 159.338.310 | 27.312.550 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | Cùng Công ty mẹ | 37.400.980 | 17.634.750 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | Cùng Công ty mẹ | 424.968.450 | 127.407.825 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | Cùng Công ty mẹ | 471.488.780 | 344.991.450 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | Cùng Công ty mẹ | 18.042.430 | 44.970.020 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận | Cùng Công ty mẹ | 637.556.430 | 470.134.940 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | Cùng Công ty mẹ | - | 2.863.162 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định | Cùng Công ty mẹ | 5.283.220 | 114.116.220 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế | Cùng Công ty mẹ | - | 44.271.650 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh | Cùng Công ty mẹ | 2.394.100 | 2.394.100 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ | Cùng Công ty mẹ | 2.716.800 | - |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

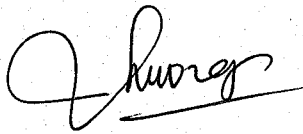
| | Chức vụ | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|--|--------------------|--------------------|
| | | VND | VND |
| Thu nhập và thù lao thành viên Hội đồng Quản trị | | | |
| - Nguyễn Anh Toàn | Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 09 tháng 07 năm 2021) | 30.000.000 | - |
| - Đinh Hồng Long | Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2021) | 177.422.951 | 440.315.635 |
| - Nguyễn Trung Kiên | Thành viên HĐQT | - | - |
| - Trần Tiến Đại | Thành viên HĐQT | - | - |
| - Phan Duy Dũng | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2021) | 20.000.000 | 60.000.000 |
| - Vương Dũng Hoàng | Thành viên HĐQT | 60.000.000 | 60.000.000 |
| - Nguyễn Thế Quỳnh | Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2021) | 40.000.000 | - |
| | | 297.422.951 | 560.315.635 |
| Thu nhập và thù lao Trưởng Ban kiểm soát | | | |
| - Lê Minh Châu | Trưởng ban kiểm soát | 262.212.227 | 263.487.182 |
| | | 262.212.227 | 263.487.182 |

| Chức vụ | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền lương của Giám đốc và người quản lý khác | | |
| - Nguyễn Trung Kiên Giám đốc | 433.693.701 | 435.722.863 |
| - Trần Tiên Đại Phó Giám đốc | 314.331.821 | 313.090.591 |
| - Vũ Hồng Minh Phó Giám đốc | 287.292.692 | 289.652.154 |
| - Bùi Đức Duy Kế toán trưởng | 262.212.227 | 258.086.182 |
| | 1.297.530.441 | 1.296.551.790 |

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

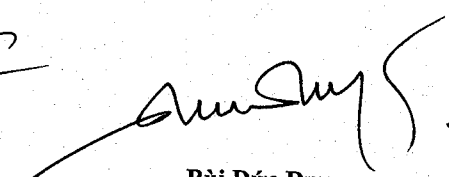
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



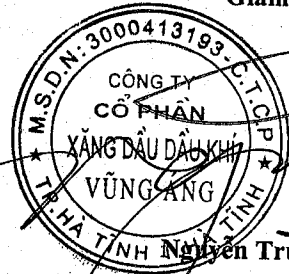
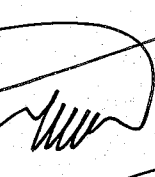
Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Bùi Đức Duy

Hà Tĩnh, ngày 08 tháng 02 năm 2022
Giám đốc

Nguyễn Trung Kiên

